

Số: /QĐ-ĐHNN

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định dạng đề thi Đánh giá năng lực ngoại ngữ
từ bậc 2 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
đối với tiếng Nga/Trung/Pháp/Đức/Nhật/Hàn/Ả Rập/Thái/Lào**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2755/QĐ-ĐHNN ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 4116/ĐHQGHN-ĐT ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội hướng dẫn tiêu chuẩn về trình độ ngoại ngữ trong tổ chức đào tạo trình độ đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ tình hình thực tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định dạng đề thi Đánh giá năng lực ngoại ngữ từ bậc 2 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đối với tiếng Nga/Trung/Pháp/Đức/Nhật/Hàn/Ả Rập/Thái/Lào, gồm: cấu trúc đề thi, miêu tả đề thi và cách tính điểm thi.

Điều 2. Định dạng đề thi này được dùng trong các kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022. Bãi bỏ Quyết định số 1315/QĐ-ĐHNN ngày 05/7/2018 của Trường ĐHNN-ĐHQGHN về việc ban hành Định dạng đề thi xác định chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 đối với các thứ tiếng khác tiếng Anh cho sinh viên Trường ĐHNN-ĐHQGHN, Quyết định số 1680/QĐ-ĐHNN ngày 29/7/2019 về việc ban hành định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và Phụ lục 5 của Thông báo số 1667/TB-ĐHNN ngày 15/12/2021 về lịch thi đánh giá năng lực ngoại ngữ năm 2022.

Điều 4. Trưởng Phòng Hành chính-Tổng hợp, Trưởng Phòng Kế hoạch-Tài chính, Giám đốc Trung tâm Khảo thí, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám hiệu (đề bc)
- Lưu: HCTH, TTKT, Thoa5.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Tuấn Minh

**ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
TỪ BẬC 2 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
ĐỐI VỚI TIẾNG ANH/TRUNG/PHÁP/ĐỨC/NHẬT/HÀN/Ả RẬP/THÁI/LÀO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNN ngày 22 tháng 2 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường ĐHNN-ĐHQGHN)*

I. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Kỹ năng Nghe

- Thời gian: khoảng 25 phút (bao gồm cả thời gian nghe khoảng 20 phút và 05 phút chuyển câu trả lời sang phiếu trả lời)
- Số lượng: 15-20 câu hỏi trắc nghiệm
- Yêu cầu: Thí sinh nghe 01 lần các đoạn đọc thoại/hội thoại và trả lời các câu hỏi liên quan.
- Kiến thức/Kỹ năng đánh giá: Khả năng nghe hiểu thông tin chính, thông tin chi tiết; Khả năng hiểu mục đích giao tiếp, quan điểm và mối liên hệ giữa những người tham gia đối thoại; Khả năng xác định chủ đề, nơi chốn, tình huống giao tiếp; Kỹ năng nghe hiểu quan điểm, thái độ của người tham gia hội thoại; Kỹ năng nghe hiểu lập luận của người nói, ...

2. Kỹ năng Đọc hiểu - Từ vựng – Ngữ pháp

- Thời gian: 50 phút (bao gồm thời gian chuyển câu trả lời sang phiếu trả lời)
- Số lượng: 30 câu hỏi trắc nghiệm
- Yêu cầu:
 - ✓ Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm ngắn về từ vựng – ngữ pháp
 - ✓ Đọc văn bản và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm liên quan tới văn bản.
- Kỹ năng/kiến thức đánh giá: Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp, về từ vựng; kỹ năng đọc hiểu các thông tin chính, thông tin chi tiết trong văn bản; kỹ năng xác định và thái độ, quan điểm của tác giả trong văn bản; kỹ năng đọc hiểu hàm ngôn và dẫn chiếu từ văn bản; ...

3. Kỹ năng Viết

- Thời gian: 50 phút
- Số lượng: 2 phần thi
- Yêu cầu:
 - ✓ Phần 1: Kiểm tra kỹ năng viết lại câu/kết hợp câu/sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh/sử dụng từ/cụm từ cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh.
 - ✓ Phần 2: Kiểm tra kỹ năng viết một bài luận về một chủ đề cho trước.
- Kỹ năng/kiến thức đánh giá: Khả năng viết lại câu; khả năng kết hợp câu sao cho nghĩa không thay đổi; khả năng sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh; sử dụng từ/cụm từ cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh; khả năng sử dụng cấu trúc, từ vựng; khả năng trình bày quan điểm, trình bày ý kiến; kỹ năng tranh luận, chứng minh lập luận bằng dẫn chứng,...

4. Kỹ năng Nói

- Thời gian: 10 phút/thí sinh
- Số lượng: 3 phần thi
- Kiến thức/Kỹ năng kiểm tra: Khả năng giao tiếp xã hội; khả năng trình bày ý kiến, quan điểm; kỹ năng tổng hợp thông tin; kỹ năng diễn giải, tranh biện; khả năng chứng minh lập luận bằng

dẫn chứng; khả năng kết nối thông tin; khả năng sử dụng cấu trúc, từ vựng; khả năng phát âm và sử dụng ngữ điệu trong trình bày.

II. MIÊU TẢ ĐỀ THI

1. Đối với tiếng Nga/Pháp/Đức/Hàn/Thái/Ả Rập/Lào

Kỹ năng	Dạng bài	Số câu hỏi
NGHE - 15 câu - Nghe 1 lần - 3 phần - ~ 25 phút	Phần 1: Thí sinh nghe các hội thoại/độc thoại ngắn và chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để trả lời câu hỏi.	5
	Phần 2: Thí sinh nghe 01 độc thoại/hội thoại và chọn phương án đúng nhất Đúng hoặc Sai để trả lời câu hỏi.	4
	Phần 3: Thí sinh nghe 02 độc thoại/hội thoại và chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để trả lời câu hỏi. Mỗi độc thoại/hội thoại có 3 câu hỏi.	6
ĐỌC-TV-NP - 30 câu - 50 phút	Phần 1: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D chứa từ/cụm từ gần nghĩa nhất với từ/cụm từ được gạch chân trong câu.	3
	Phần 2: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D chứa từ/cụm từ trái nghĩa nhất với từ/cụm từ được gạch chân trong câu.	3
	Phần 3: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D chứa thành phần có lỗi sai trong câu.	3
	Phần 4: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.	8
	Phần 5: Thí sinh đọc 01 bài đọc với 8 chỗ trống. Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để hoàn thành chỗ trống trong bài đọc.	8
	Phần 6: Thí sinh đọc 01 bài đọc với 5 câu hỏi. Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để trả lời các câu hỏi.	5
VIẾT - 2 phần - 50 phút	Phần 1: Thí sinh sử dụng từ cho sẵn để viết lại câu sao cho nghĩa của câu gốc không thay đổi.	5
	Phần 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ/ 500 chữ (tiếng Hàn) về một chủ đề cho trước.	1
NÓI - 3 phần - 10 phút	Phần 1 (2-3 phút): Giao tiếp xã hội Thí sinh trả lời các câu hỏi về cá nhân, công việc, cuộc sống hàng ngày.	3-5
	Phần 2 (2-3 phút): Trình bày miêu tả Thí sinh được đưa 01 chủ đề và các gợi ý cho sẵn. Thí sinh trình bày miêu tả dựa trên các gợi ý cho sẵn.	01
	Phần 3 (4-5 phút): Trả lời chủ đề Thí sinh trình bày về một chủ đề cho trước. Thí sinh có 01 phút để chuẩn bị và 03 phút trình bày và trả lời 2 câu hỏi sau khi trình bày.	01

2. Đối với tiếng Trung

Kỹ năng	Dạng bài	Số câu hỏi
NGHE - 20 câu - Nghe 1 lần - 3 phần - ~ 25 phút	Phần 1: Thí sinh nghe các hội thoại/độc thoại ngắn và chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để trả lời câu hỏi.	10
	Phần 2: Thí sinh nghe 01 độc thoại/hội thoại và chọn phương án đúng nhất Đúng hoặc Sai để trả lời câu hỏi.	4
	Phần 3: Thí sinh nghe 02 độc thoại/hội thoại và chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để trả lời câu hỏi. Mỗi độc thoại/hội thoại có 3 câu hỏi.	6

Kỹ năng	Dạng bài	Số câu hỏi
ĐỌC-TV-NP - 30 câu - 50 phút	Phần 1: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D chứa từ/cụm từ gần nghĩa/trái nghĩa nhất với từ/cụm từ được gạch chân trong câu.	6
	Phần 2: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D chứa thành phần có lỗi sai trong câu.	3
	Phần 3: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.	8
	Phần 4: Thí sinh đọc 01 bài đọc với 8 chỗ trống. Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để hoàn thành chỗ trống trong bài đọc.	8
	Phần 5: Thí sinh đọc 01 bài đọc với 5 câu hỏi. Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để trả lời các câu hỏi.	5
VIẾT - 2 phần - 50 phút	Phần 1: Thí sinh sử dụng các từ cho sẵn sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.	10
	Phần 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 500 ký tự về một chủ đề cho trước.	1
NÓI - 3 phần - 10 phút	Phần 1 (2-3 phút): Giao tiếp xã hội Thí sinh trả lời các câu hỏi về cá nhân, công việc, cuộc sống hàng ngày.	3-5
	Phần 2 (2-3 phút): Trình bày miêu tả Thí sinh được đưa 01 chủ đề và các gợi ý cho sẵn. Thí sinh trình bày miêu tả dựa trên các gợi ý cho sẵn.	01
	Phần 3 (4-5 phút): Trả lời chủ đề Thí sinh trình bày về một chủ đề cho trước. Thí sinh có 01 phút để chuẩn bị và 03 phút trình bày và trả lời 2 câu hỏi sau khi trình bày.	01

3. Đối với tiếng Nhật

Kỹ năng	Dạng bài	Số câu hỏi
NGHE - 15 câu - Nghe 1 lần - 3 phần - ~ 25 phút	Phần 1: Thí sinh nghe các hội thoại/độc thoại ngắn và chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để trả lời câu hỏi.	5
	Phần 2: Thí sinh nghe 01 độc thoại/hội thoại và chọn phương án đúng nhất Đúng hoặc Sai để trả lời câu hỏi.	4
	Phần 3: Thí sinh nghe 02 độc thoại/hội thoại và chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để trả lời câu hỏi. Mỗi độc thoại/hội thoại có 3 câu hỏi.	6
ĐỌC-TV-NP - 30 câu - 50 phút	Phần 1: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D phù hợp với cách đọc của phần chữ Hán được gạch chân trong câu.	3
	Phần 2: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D là cách viết của phần được gạch chân trong câu.	3
	Phần 3: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D chứa thành phần có lỗi sai trong câu.	3
	Phần 4: Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.	8
	Phần 5: Thí sinh đọc 01 bài đọc với 8 chỗ trống. Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để hoàn thành chỗ trống trong bài đọc.	8
	Phần 6: Thí sinh đọc 01 bài đọc với 5 câu hỏi. Thí sinh chọn phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để trả lời các câu hỏi.	5
VIẾT - 2 phần - 50 phút	Phần 1: Thí sinh sử dụng các từ cho sẵn sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.	5
	Phần 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 500 ký tự về một chủ đề cho trước.	1

Kỹ năng	Dạng bài	Số câu hỏi
	đề cho trước.	
NÓI - 3 phần - 10 phút	Phần 1 (2-3 phút): Giao tiếp xã hội Thí sinh trả lời các câu hỏi về cá nhân, công việc, cuộc sống hàng ngày.	3-5
	Phần 2 (2-3 phút): Trình bày miêu tả Thí sinh được đưa 01 chủ đề và các gợi ý cho sẵn. Thí sinh trình bày miêu tả dựa trên các gợi ý cho sẵn.	01
	Phần 3 (4-5 phút): Trả lời chủ đề Thí sinh trình bày về một chủ đề cho trước. Thí sinh có 01 phút để chuẩn bị và 03 phút trình bày và trả lời 2 câu hỏi sau khi trình bày.	01

III. CÁCH TÍNH ĐIỂM THI

- Điểm kỹ năng Nghe, Đọc hiểu - Từ vựng - Ngữ pháp, Viết, Nói và điểm kết luận được tính trên thang điểm 10, điểm lẻ đến 0,5.

1. Cách tính điểm kỹ năng Nghe

Điểm thi = (Số câu trả lời đúng : tổng số câu) x 10

2. Cách tính điểm kỹ năng Đọc hiểu - Từ Vựng - Ngữ Pháp

Điểm thi = (Số câu trả lời đúng : 30) x 10

3. Cách tính điểm kỹ năng Viết

- Phần 1: 3 điểm

- Phần 2: 7 điểm

4. Cách tính điểm kỹ năng Nói

- Chấm theo 5 tiêu chí: Ngữ pháp, Từ Vựng, Ngữ âm, Độ lưu loát, Nội dung

- Mỗi tiêu chí chấm trên thang điểm 10.

- Điểm thi = (Ngữ pháp + Từ Vựng + Ngữ âm + Độ lưu loát + Nội dung) : 5

5. Điểm kết luận của bài thi

Điểm kết luận = (Nghe + Đọc hiểu - Từ vựng - Ngữ pháp + Viết + Nói) : 4

ĐIỂM KẾT LUẬN BÀI THI	BẬC NĂNG LỰC	TRÌNH ĐỘ
< 3.0	Không đánh giá	Không đánh giá
3.0	2	A2
4.0	3	B1
5.0	4	B2
6.5	5	C1